

BIỂU 1: PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG UBND XÃ QUỐC KHÁNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 /7/2025 của HĐND xã Quốc Khánh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (Thu nội địa)										Tổng thu ngân sách địa phương tại dự toán đầu năm					Thu chuyển nguồn	Thu kết dư	Thu bổ sung có mục tiêu trong năm	Ghi thu từ nguồn viện trợ
		Tổng	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí		Thu khác ngân sách	Tổng	Thu cân đối ngân sách địa phương			Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác				
			Tổng	Thuế GTGT	Thuế TTDB				Phí chứng thực	Trong đó: lệ phí môn bài			Tổng	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Dự toán UBND tỉnh giao	246,493	93	93		44	2	52	36	11	9	101.837	97.164	194	96.970	4.672	9.677	-	13.441	0
2	Dự toán HĐND xã giao	266,293	90	90		54	2	58	43	11	9	101.837	97.164	194	96.970	4.672	9.677	-	13.441	0

124.954,366
124.901

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NO-HĐND ngày 29 /7/2025 của HĐND xã Quốc Khánh)

[illegible]

	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	655									
	- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	189									
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	137									
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	890									
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác	1.860									
	+ <i>Hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách, chế độ giáo dục</i>	1.582									
	+ <i>Hỗ trợ kinh phí khen thưởng</i>										
	+ <i>Chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề</i>	278									
	- Kinh phí cải cách tiền lương										
	- Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh										
2.3	Chi sự nghiệp Y tế	2.782	-	-	2.695	87	-	-	-	-	
	- Chi sự nghiệp y tế										
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng	2.695			2.695						
	- Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	87				87					
	- Sự nghiệp y tế khác										
2.4	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ										
2.5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	54				54					
2.6	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình										
2.7	Chi sự nghiệp Thể dục, Thể thao	32				32					
2.8	Chi đảm bảo xã hội	2.723	-	-	62	2.661	-	-	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	2.000				2.000					
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	62			62						

Để lại Ngân sách xã chưa phân bổ chi tiết

	- Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến	566				566					
	- Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Đề án tại Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh	15				15					
	- Đảm bảo xã hội còn lại	80				80					
2.9	Chi quản lý hành chính	23.896	-	173	-	-	-	435	-		
	- Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	5.449									Giao UBND xã phân bổ chi tiết
	- Chi cho đoàn thể	5.356									
	- Chi quản lý nhà nước	12.483									
	- Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc	173		173							
	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	305						305			
	- Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025 - 2030	130						130			
	- Chi quản lý hành chính khác										
2.10	Chi An ninh, Quốc phòng	5.300	-	5.300	-	-	-	-	-	-	
	- Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội	1.619		1.619							
	- Chi Quốc phòng	3.682		3.682							
	- Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh										
	- Hỗ trợ an ninh, quốc phòng các huyện Biên giới										
2.11	Chi sự nghiệp môi trường										
	Trong đó: kinh phí quản lý, vận hành Hệ thống xử lý nước rỉ rác										
2.12	Chi khác ngân sách	803	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khác										
	- Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	420									Giao UBND xã phân bổ chi tiết
	- Chi khác	383									
2.13	Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng (không bao gồm lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo)	273				273					
2.14	Chi một số nhiệm vụ khác	306	-	-	-	103	-	-	-	-	
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập thể dục thể thao xã theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	-									
	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	89				89					

	- Hỗ trợ có mục tiêu hạ tầng cơ sở và đối ứng kinh phí hỗ trợ nhà ở cho các huyện nghèo, huyện có xã an toàn khu, huyện xây dựng nông thôn mới ((hạ tầng cơ sở huyện 30a)										
	- Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	14				14					
	Chi cải cách tiền lương										
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ										
	- Kinh phí trích 10% nguồn thu tiền thuê đất về Quỹ Phát triển đất tỉnh theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 02/5/2019 của HĐND tỉnh										
	Chi một số nhiệm vụ khác	203									Đề lại Ngân sách xã chưa phân bổ chi tiết
	Đại hội thể dục thể thao										
	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm										
3	Chi dự phòng ngân sách	2.263			150						
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC	4.672	-	-	4.003	22	-	-	-	-	
1	Chi thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia	447	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	447									Giao UBND xã phân bổ chi tiết
	+ vốn đầu tư										
	+ vốn sự nghiệp	447									
2	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định	4.225	-	-	4.003	22	-	-	-	-	
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	165									Đề lại Ngân sách xã chưa phân bổ chi tiết
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó	3.317	-	-	3.260	22	-	-	-	-	
+	Chính sách sự nghiệp giáo dục và đào tạo										
+	Chính sách sự nghiệp y tế (kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng)	3.260			3.260						
+	Chính sách sự nghiệp đảm bảo xã hội	57	-	-	-	22	-	-	-	-	

124.954

97.164

27.790

-

TỔNG HỢP NHIỆM VỤ ĐÃ THỰC HIỆN, CHƯA CÓ NGUỒN KINH PHÍ THANH TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 /7/2025 của HĐND xã Quốc Khánh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ	Kinh phí còn nợ	Đơn vị thực hiện (trước sắp xếp)	Đơn vị tiếp nhận nợ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	TỔNG	1.689,013			
1	Kinh phí hỗ trợ hạ tầng cơ sở xã ATK: Sửa chữa trục đường Nà Deng Thôn Long Thịnh, xã Quốc Khánh, huyện Trảng Định	1.689,013	UBND xã Quốc Khánh	Phòng Kinh tế, UBND xã Quốc Khánh	Quyết định phê duyệt dự án số 1507/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND huyện Trảng Định

BIỂU 4: DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CÁC ĐƠN VỊ TRƯỞNG TRỰC THUỘC UBND XÃ QUỐC KHÁNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 /7/2025 của HĐND xã Quốc Khánh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Hợp đồng	Thu SN	Dự toán giao theo DM	Trích chi phí		Dự toán giao theo nhiệm vụ đặc thù năm 2025	Trong đó									Hỗ trợ Lương và các khoản có tính chất lương hợp đồng	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
							Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm từ thu SN 40%		Chế độ tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Các chế độ chính sách									
											KP theo ND 81/NĐ-CP; hỗ trợ CPHT	KP theo ND 81/NĐ-CP; CBHP	KP theo ND 105/2020/NĐ-CP; hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3,5T	Phụ cấp lớp ghép	KP hỗ trợ GV dạy HS khuyết tật theo ND 28/2012/NĐ-CP	KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC	KP hỗ trợ học sinh bán trú ND 116	Cộng chế độ chính sách		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG				552,232	50.186,173	442,812	220,893	7.827,847	2.275,444	155,400	73,164	48,320	9,000	823,083	211,040	84,240	1.404,247	4.148,156	57.350,315
I	Khởi Mầm non	75	75	30	265,852	15.240,813	136,513	106,341	2.913,156	693,654	27,300	48,696	48,320	9,000	172,490	18,720	-	324,526	1.894,976	17.911,115
1	Trường Mầm non Tri Phương	18	18	9	69,120	3.564,421	32,591	27,648	848,194	175,807	3,750	11,520	7,200		27,166			49,636	622,751	4.352,376
2	Trường Mầm non Phi Mỹ	15	15	6	48,254	2.859,536	26,375	19,302	502,983	129,638	3,750	9,336	4,800					17,886	355,459	3.316,842
3	Trường Mầm non nông thôn Quốc Khánh	21	21	7	66,960	4.272,254	39,327	26,784	673,752	193,135	1,500	12,600	10,400					24,500	456,117	4.879,895
4	Trường Mầm non An Khuyến	21	21	8	81,518	4.544,602	38,220	32,607	888,227	195,074	18,300	15,240	25,920	9,000	145,324	18,720		232,504	460,649	5.362,002
II	Khởi Tiểu học	83	83	13	-	21.149,428	187,769	-	3.031,660	1.057,420	69,750	-	-	-	480,910	37,440	46,800	634,900	1.339,340	23.993,319
1	Trường Tiểu học Quốc Khánh	24	24	6		5.823,563	54,041	0	767,318	263,692	16,500				91,638	18,720		126,858	376,768	6.536,840
2	Trường Tiểu học Khánh Hòa	21	21			5.425,581	50,321	0	657,076	236,497	13,500				87,030			100,530	320,049	6.032,336
3	Trường Tiểu học Tri Phương	28	28	6		6.718,142	61,298	0	1.121,207	310,008	12,750				215,378			228,128	583,071	7.778,051
4	Trường Tiểu học Đội Cấn	10	10	1		3.182,142	22,109	0	486,059	247,223	27,000				86,864	18,720	46,800	179,384	59,452	3.646,092
III	Khởi THCS	61	58	14	286,380	13.795,932	118,530	114,552	1.883,031	524,370	58,350	24,468	-	-	169,683	154,880	37,440	444,821	913,840	15.445,881
1	Trường THCS Quốc Khánh	25	22	8	148,996	4.814,976	43,477	59,598	1.073,065	252,862	22,500	12,148			169,683	56,160		260,491	559,712	5.784,966
2	Trường THCS Tri Phương	25	25	4	119,582	5.484,047	49,747	47,833	636,373	271,508	14,850	6,085				98,720		119,655	245,210	6.022,840
3	Trường THCS Đội Cấn	11	11	2	17,802	3.496,909	25,306	7,121	173,593		21,000	6,235					37,440	64,675	108,918	3.638,075

219

216

57

BIỂU 5: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU TRONG NĂM, CHUYỂN NGUỒN, KẾT DƯ CỦA UBND XÃ QUỐC KHÁNH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 /7/2025 của HĐND xã Quốc Khánh)

STT	Nội dung	Tổng cộng	Văn phòng HĐND, UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm hành chính công	Văn phòng đăng ký	Trường Mầm non Tri Phương	Trường Mầm non An Khuyển	Trường Tiểu học Tri Phương	Trường Tiểu học Quốc Khánh	Trường TH, THCS Đội Cấn
A	B	1	2=3+...	3	4	5	6					8
I	NGUỒN DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM	13.440.661.000	9.615.661.000	1.540.000.000	1.646.000.000	0	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế	1.500.000.000			1.500.000.000							
2	Kinh phí thực hiện chính sách tình giãn biên chế	9.165.661.000	9.165.661.000									
3	Kinh phí hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát	450.000.000	450.000.000									
4	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2025	490.000.000		490.000.000								
5	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.050.000.000	0	1.050.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	139.000.000										
7	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	128.000.000			128.000.000							
8	Kinh phí Đại hội thể dục, thể thao	18.000.000			18.000.000							
9	Kinh phí hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	500.000.000										
II	NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025	9.676.567.206	0	6.349.463.100	63.638.000	0	0	5.644.000	4.206.000	241.249.000	8.466.000	390.843.925
1	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định (Để lại ngân sách xã, chưa phân bổ chi tiết).	724.481.435	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	70% tăng thu để CCTL từ tăng thu NS năm 2024 (3 xã)	59.027.355										
1.2	30% tăng thu còn lại đưa vào tiết kiệm chi (3 xã)	25.297.438										
1.3	Kinh phí tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 (3 xã)	640.156.642										
2	Kinh phí khác theo quy định của Pháp Luật	508.132.100	0	483.132.100	25.000.000	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ	25.000.000			25.000.000							
2.2	Vốn sự nghiệp, chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	483.132.100	0	483.132.100	0							
	Ngân sách tỉnh	221.198.000	0	221.198.000	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2.1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	221.198.000	0	221.198.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	KP lập đồ án quy hoạch chi tiết khu trung tâm (xã Đội cấn cũ)	24.802.000		24.802.000								
	Lập đồ án quy hoạch chi tiết khu trung tâm (xã Tri Phương cũ)	53.524.000		53.524.000								
	Kinh phí Lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Quốc Khánh	142.872.000		142.872.000								
2.2.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	1.267.000		1.267.000								
2.2.3	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa	5.485.000		5.485.000								
	Ngân sách trung ương	220.142.000		220.142.000								

[illegible]

BIỂU 5: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Dvt: đồng				
STT	Nội dung	Trường THCS Tri Phương	Trường THCS Quốc Khánh	
A	B	9	10	
I	NGUỒN DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM	0	0	
1	Kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế			
2	Kinh phí thực hiện chính sách tình giảm biên chế			
3	Kinh phí hỗ trợ xoá nhà tạm, nhà dột nát			
4	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa năm 2025			
5	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0	0	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
6	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			
7	Kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
8	Kinh phí Đại hội thể dục, thể thao			
9	Kinh phí hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã			Giao UBND xã phân bổ chi tiết
II	NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025	251.735.046	154.531.700	
1	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định (Để lại ngân sách xã, chưa phân bổ chi tiết).	0	0	
1.1	70% tăng thu để CCTL từ tăng thu NS năm 2024 (3 xã)			
1.2	30% tăng thu còn lại đưa vào tiết kiệm chi (3 xã)			
1.3	Kinh phí tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang 2025 (3 xã)			
2	Kinh phí khác theo quy định của Pháp Luật	0	0	
2.1	Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ			
2.2	Vốn sự nghiệp, chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			
	Ngân sách tỉnh	0	0	
2.2.1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	0	0	
	KP lập đồ án quy hoạch chi tiết khu trung tâm (xã Đội cấn cũ)			
	Lập đồ án quy hoạch chi tiết khu trung tâm (xã Tri Phương cũ)			
	Kinh phí Lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Quốc Khánh			
2.2.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam			
2.2.3	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa			
	Ngân sách trung ương			

STT	Nội dung	Trường THCS Tri Phương	Trường THCS Quốc Khánh	
A	B	9	10	
	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá			
	<i>KP lập đồ án quy hoạch chi tiết khu trung tâm (xã Đội cấn cũ)</i>			
2.3	Vốn sự nghiệp. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			
	<i>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (NSTW)</i>			
	<i>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</i>			
3	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc.	0	0	
	<i>Kinh phí Mương phai thủy lợi (Chi tiết biểu B6)</i>			
	<i>Kinh phí thay mới hệ thống loa truyền thanh</i>			
	<i>KP mua sắm trang thiết bị dụng cụ thể thao xã, thôn ngoài trời + nâng cấp sân thể thao</i>			
	<i>Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (thôn Đông Bắc sáp nhập)</i>			
	<i>KP thực hiện Nghị quyết 09 (Công trình tưới tiêu tiết kiệm nước thôn Bàn Chang)</i>			
	<i>Công trình tưới tiêu tiết kiệm nước (NQ 09)</i>			
	<i>Xây dựng mương Nghiêu ngọ - Cốc hợp (NQ 09)</i>			
	<i>Kinh phí sửa chữa trục đường Nà Deng</i>			
4	Chi chính sách biến động tiền lương (Khối trường học, Kinh phí để lại ngân sách xã chưa phân bổ).			Giao UBND xã phân bổ chi tiết
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ GV trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo ND 28/2012/ND-CP (Kinh phí để lại Ngân sách xã, chưa phân bổ).			
6	Kinh phí không tự chủ phân bổ sau 30/9/2024 (Kinh phí giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/ND-CP)	235.887.000	147.905.700	
7	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị	15.848.046	6.626.000	

BẢNG TỔNG HỢP MƯỜNG PHAI THỦY LỢI (XÃ TRI PHƯƠNG CŨ)
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 /7/2025 của HĐND xã Quốc Khánh)

STT	Thôn	Tên công trình	Kinh phí phân bổ	Đã giải ngân	Vốn còn lại
1	Tổ hợp tác thôn Kéo Quân	Mường Nà Phia	196.000.000		196.000.000
		Mường Nà Phia	196.000.000		196.000.000
2	Tổ hợp tác thôn B2	Mường Tầu Sluờn	392.000.000		392.000.000
		Mường Nà Slòong	392.000.000	392.000.000	-
		Mường Nà Pồ	294.000.000		294.000.000
		Mường Phai Tàu	147.000.000		147.000.000
		Mường Phai Tù	392.000.000		392.000.000
3	Tổ hợp tác thôn Bản Đòong	Mường Pác Đuốc	245.000.000		245.000.000
4	Tổ hợp tác thôn Mậu Đốt	Mường Phai Pục	392.000.000	318.642.000	73.358.000
		Mường Phai Trố	392.000.000	257.058.000	134.942.000
5	Tổ hợp tác thôn Phai Sào	Mường Phai Pâu	123.000.000		123.000.000
		Mường Háng Deng	220.000.000		220.000.000
		Mường Bản Sloọc - Nà Tồn	98.000.000	98.000.000	-
6	Tổ hợp tác thôn Cốc Mười	Mường Phai Pết	220.000.000	220.000.000	-
		Mường Phai Ngào - Phai Keo	441.000.000	352.841.000	88.159.000
		Mường Nà Cườm	147.000.000		147.000.000
7	Tổ hợp tác thôn Bản Bó	Mường Bó Sáo	441.000.000		441.000.000
		Mường Bó Tầu - Hang Thà	441.000.000		441.000.000
8	Tổ hợp tác thôn Lũng Slàng	Mường Pác Phai	245.000.000		245.000.000
		Mường Bó Trích	343.000.000		343.000.000
			5.757.000.000	1.638.541.000	4.118.459.000

Ghi chú
<i>Đã quyết toán năm 2025</i>
<i>Đã quyết toán năm 2024</i>
<i>Đã quyết toán năm 2025</i>
<i>Đã quyết toán năm 2024</i>
<i>Đã quyết toán năm 2025</i>
<i>Đã quyết toán năm 2024</i>
(Số vốn còn lại khớp đối chiếu có xác nhận của Kho bạc nhà nước)

